CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3 **HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY - POWER NO.3**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số: 1175 -VB/PC3HP.Co-NV No. 1175 -VB/ PC3HP.Co-NV	*Lâm Đồng, ngày 11 tháng 11 năm 2026* *Lam Dong, November 11, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.**

To:
- ***Vietnam Exchange;***
- ***Hochiminh Stock Exchange.***

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3/ *Hydro Power Joint Stock Company - Power No.3*

- Mã chứng khoán / *Stock code*: DRL

- Địa chỉ/*Address*: Thôn Nhà Đèn, xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng / *Nha Den Village, Dak Wil Commune, Lam Dong Province.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02613 684 888; Fax: 02613 684 666

- E-mail: thuydiendl3@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính 10 tháng năm 2026 (Bản tiếng Việt và bản tiếng Anh).

- *Financial report for the first 10 months of 2026 (Vietnamese version and English version).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **11/11/2026** tại đường dẫn http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong */This information was published on the company's website on **11/11/2026**, as in the link: http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo tài chính;
- *Financial statements.*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
DN: C=VN, L=ĐẮK NÔNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400456277, E=minhhoang2097@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.11 14:32:48+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
TỈNH LÂM ĐỒNG

NGUYỄN THANH VƯƠNG

HYDRO POWER
JOINT STOCK COMPANY-POWER NO 3

FINANCIAL STATEMENTS

The first 10 months of 2026

Dak Wil, November 2026

CONTENTS

Page(s)

Company Overview 1 - 2

Financial Statements

- Balance sheet 3 - 4
- Income statement 5
- Cash-flow statement 6
- Notes to the financial statements 7 - 23

MANAGEMENT'S REPORT

The Director of Hydro Power Joint Stock Company-Power No 3 hereby presents this report along with the Financial Statements for The first 10 months of 2026.

CORPORATE INFORMATION

Hydro Power Joint Stock Company-Power No 3 (hereinafter referred to as "the Company") has been incorporated in accordance with the Business Registration Certificate No. 3203000163 dated 20 November 2003 granted by Danang City's Department of Planning Since its establishment, the Company has amended its Business Registration Certificate seven times, with the most recent amendment on July 02, 2026, under Business Registration Certificate No. 0400456277 issued by the Lam Dong Province's Department of Finance. The Company operates as an independent accounting entity under the Law on Enterprises, the Company's Charter, and other applicable legal regulations.

The charter capital as stipulated in the Business Registration Certificate: **VND 95,000,000,000**
Actual Contributed Capital as of 31 October 2026: VND 95,000,000,000
Head Office

- *Address: Nha Den Hamlet, Dak Wil Commune, Lam Dong Province*
- *Phone: 02613.684.888*
- *Fax: 02613.684.666*

Operating industry and principal activities

- *Investment in the construction of hydropower projects*
- *Production and trading of electric power*
- *Consulting for electrical projects*
- *Construction of hydropower, irrigation projects, power transmission lines, substations, and civil-industrial construction works*

Human Resources

The number of employees as at 31 October 2026 was 34, including 04 managerial staff.

Members of the Board of Directors, the Supervisory Committee and Management and Chief Accountant during the accounting period and as of the date of this Financial Statement are as follows:

Board of Directors

Full name	Position	
Mr. Luu Van Thuan	Chairman	Dismissed on 30 June 2026
Mr. Le Van Anh	Chairman	Appointed on 30 June 2026
Mr. Nguyen Thanh	Member	Appointed on 26 April 2023
Mr. Nguyen Minh Tien	Member	Appointed on 26 April 2023
Mr. Nguyen Xuan Dung	Member	Appointed on 26 April 2023
Mr. Nguyen Thanh Vuong	Member	Appointed on 30 June 2026

Supervisory Committee

Full name	Position	
Mrs. Vu Thi Kieu Van	Head	Appointed on 03 April 2025
Mr. Nguyen Viet Pa Sa	Member	Appointed on 03 April 2025
Mr. Pham Viet Thien	Member	Appointed on 03 April 2025

MANAGEMENT'S REPORT (CONTINUED)

Management and Chief Accountant

Full name	Position	
Mr. Le Van Anh	Director	Dismissed on 30 June 2026
Mr. Nguyen Thanh Vuong	Director	Appointed on 30 June 2026
Mr. Vo Dinh Thanh Tuan	Deputy Director	Reappointed on 01 February 2025
Mrs. Nguyen Thi Sen	Chief Accountant	Appointed on 01 January 2025

RESPONSIBILITY OF MANAGEMENT

Responsibility of the Director in Preparing the Financial Statements

The Director is responsible for preparing these Financial Statements based on:

- *Compliance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System, and other applicable legal regulations*
- *Selection and consistent application of appropriate accounting policies*
- *Making reasonable and prudent accounting judgments and estimates*
- *Preparing the Financial Statements on a going concern basis*

The Director, by this report, confirms that:

The Financial Statements, including the Balance Sheet, Income Statement, Cash Flow Statement, and Notes to the Financial Statements, present a true and fair view of the Company's financial position as of 31 October 2026, as well as its business performance and cash flows for the period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System.

Approve, 11 November 2026

Director

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
TỈNH LÂM ĐỒNG

Nguyen Thanh Vuong

BALANCE SHEET

As at 31 October 2026

Form B 01a – DN
(Issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by Ministry of Finance)

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	As at 31 October 2026	As at 01 January 2026
A. CURRENT ASSETS	**100**		**82,751,933,772**	**83,478,020,992**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**5**	**8,311,217,620**	**595,614,970**
1. Cash	111		4,395,497,072	595,614,970
2. Cash equivalents	112		3,915,720,548	
II. Current financial investments	**120**		**63,474,021,920**	**56,610,072,324**
1. Held to maturity investments	123	6	63,474,021,920	56,610,072,324
III. Current account receivables	**130**		**9,693,395,663**	**25,366,814,373**
1.Trade receivables	131	7	9,693,395,663	25,312,815,593
3.Other current receivables	135	8	467,858,401	521,857,181
4.Provision for doubtful debts	136	9	(467,858,401)	(467,858,401)
IV. Inventories	**140**		**1,262,412,345**	**719,047,777**
1.Inventories	141	10	1,262,412,345	719,047,777
V. Current biological assets	**150**			
VI. Other current assets	**160**		**10,886,224**	**186,471,548**
1.Current prepayments	161	11	10,886,113	154,672,488
2.Tax and other receivables from the state budget	163	12	111	31,799,060
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**43,462,036,140**	**43,808,374,651**
I. Non-current account receivables	**210**			
II. Tangible fixed assets	**220**		**38,554,233,406**	**38,081,425,884**
1.. Fixed assets	221	13	38,554,233,406	38,081,425,884
- Cost	222		166,900,450,677	163,934,542,917
- Accumulated depreciation	223		(128,346,217,271)	(125,853,117,033)
2. Intangible fixed assets	227	14		
- Cost	228		234,818,182	234,818,182
- Accumulated depreciation	229		(234,818,182)	(234,818,182)
III. Non-Current biological assets	**230**			
V. Non-current assets in progess	**250**			
VI. Non-current financial investments	**260**			
VII. Other non-current assets	**270**		**4,907,802,734**	**5,726,948,767**
1.Non-current Deferred expenses	271	15	4,907,802,734	5,726,948,767
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**126,213,969,912**	**127,286,395,643**

BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at 31 October 2026

Form B 01a – DN
(Issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by Ministry of Finance)

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	As at 31 October 2026	As at 01 January 2026
C. LIABILITIES	**300**		**14,868,825,646**	**17,572,045,648**
I. Current liabilities	**310**		**14,868,825,646**	**17,572,045,648**
1. Trade payables	311	16	91,959,371	512,891,914
2. Payable dividends and distributed profits	313	17	1,998,900,939	1,803,191,439
3. Taxes and amounts payable to the state budget	314	18	8,580,382,386	7,719,970,613
4. Payables to employees	315		2,833,597,217	3,996,909,178
5. Accrued expenses	316	19		410,965,400
6. Other current payables	320	20	32,982,483	464,760,000
7. Bonus and welfare fund	323		1,331,003,250	2,663,357,104
II. Non-Current liabilities	**330**			
D. OWNER'S EQUITY	**400**		**111,345,144,266**	**109,714,349,995**
1.Owner's contributed capital	411		95,000,000,000	95,000,000,000
- Common shares with voting rights	411a		95,000,000,000	95,000,000,000
2.Retained earnings	420	21	16,345,144,266	14,714,349,995
-Beginning accumulated retained earnings	420a		464,349,995	362,927,517
-Retained earnings of the current year	420b		15,880,794,271	14,351,422,478
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**126,213,969,912**	**127,286,395,643**

Approve, 11 November 2026

Legal representative

Preparer	Chief Accountant	Director
Nguyen Thi Sen	Nguyen Thi Sen	Nguyen Thanh Vuong

INCOME STATEMENT

For the first 10 months of 2026

Form B 02a – DN
(Issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by Ministry of Finance)

Unit:VND

Items	Code	Notes	October		From 01 January to 31 October	
			October 2026	October 2025	Current	Previous
1. Revenue	01	22	8,975,366,355	9,136,204,708	69,553,655,940	79,218,371,104
2. Deductions	02					
3. Net revenue	10		8,975,366,355	9,136,204,708	69,553,655,940	79,218,371,104
4.Cost of sales	11	23	3,226,471,818	3,081,279,882	27,597,750,610	27,341,906,983
5. Gross profit from selling and provide service	20		5,748,894,537	6,054,924,826	41,955,905,330	51,876,464,121
6. Gain/loss from the sale or disposal of investment property	21					
7. Financial income	22	24	440,814,889	258,066,186	3,978,890,338	2,761,187,895
8. Financial expense	23					
Of which, interest expense	24					
9. Selling expense	25					
10.General and administration expense	26		497,858,785	502,064,480	5,457,674,001	6,345,837,256
11.Operating profit/(loss)	30		5,691,850,641	5,810,926,532	40,477,121,667	48,291,814,760
15. Accounting profit/(loss) before taxation	50		5,691,850,641	5,810,926,532	40,477,121,667	48,291,814,760
16. Current corporate income tax expense	51	25	1,146,230,128	1,166,325,306	8,166,288,270	9,706,526,467
17. Deferred corporate income tax expense	52					
18. Net profit/(loss) after taxation	60		4,545,620,513	4,644,601,226	32,310,833,397	38,585,288,293
19. Basic earnings per share	70	26	**478**	**489**	**3,195**	**3,817**
20. Diluted earnings per share	71					

Approve, 11 November 2026

Legal representative

Preparer	**Chief Accountant**	**Director**
Nguyen Thi Sen	**Nguyen Thi Sen**	**Nguyen Thanh Vuong**

CASH FLOW STATEMENT (Direct method)
For the first 10 months of 2026

Form B 03a – DN
(Issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by Ministry of Finance)

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	From 01 Jan. 2026 to 31 Oct. 2026	From 01 Jan. 2025 to 31 Oct. 2025
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Cash receipts from customers	01		84,016,081,800	76,517,311,897
2. Cash paid to suppliers	02		-7,123,010,163	-10,156,181,991
3. Cash paid to employees	03		-13,057,061,789	-11,215,969,209
4. Interest paid	04			
5. Corporate income tax paid	05		-7,323,231,353	-10,285,740,423
6. Other cash inflows from operating activities	06		4,353,368,973	3,379,215,943
7. Other cash outflows from operating activities	07		-19,915,117,181	-26,244,082,993
Net cash from operating activities	***20***		***40,951,030,287***	***21,994,553,224***
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		-2,979,639,381	-3,853,641,696
2. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		-87,100,000,000	-96,900,000,000
3. Repayments from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities	24		80,800,000,000	102,350,000,000
4. Interest and dividends received	27		3,399,220,194	2,881,741,325
Net cash from investing activities	***30***		***-5,880,419,187***	***4,478,099,629***
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Dividends paid	36		-27,355,008,450	-29,940,989,360
Net cash from financing activities	***40***		***-27,355,008,450***	***-29,940,989,360***
NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH	**50**		**7,715,602,650**	**-3,468,336,507**
Cash and cash equivalents at beginning of year	**60**		**595,614,970**	**4,278,875,769**
Impact of exchange rate fluctuation	61			
Cash and cash equivalents at ending of period (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**8,311,217,620**	**810,539,262**

Approve, 11 November 2026

Preparer	Chief Accountant	Director
Nguyen Thi Sen	Nguyen Thi Sen	Nguyen Thanh Vuong

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3 TỈNH LÂM ĐỒNG

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

1. CORPORATE INFORMATION

Hydro Power Joint Stock Company-Power No 3 (hereinafter referred to as "the Company") has been incorporated in accordance with the Business Registration Certificate No. 3203000163 dated 20 November 2003 granted by Danang City's Department of Planning Since its establishment, the Company has amended its Business Registration Certificate seven times, with the most recent amendment on July 02, 2026, under Business Registration Certificate No. 0400456277 issued by the Lam Dong Province's Department of Finance. The Company operates as an independent accounting entity under the Law on Enterprises, the Company's Charter, and other applicable legal regulations.

Operating industry and principal activities

- *Investment in the construction of hydropower projects*
- *Production and trading of electric power*
- *Consulting for electrical projects*
- *Construction of hydropower, irrigation projects, power transmission lines, substations, and civil-industrial construction works*

2. Financial year and functional currency

The fiscal year starts on January 1 and ends on December 31 each year.

Financial statements and accounting transactions are prepared and recorded in Vietnamese Dong (VND).

3. Accounting standards, accounting system

The company applies the Vietnamese Accounting System, issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Ministry of Finance, the Vietnamese Accounting Standards System, and relevant amendments and supplements issued by the Ministry of Finance.

Accounting method: Journal vouchers.

4. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES.

4.1. Change in Accounting Policies

The accounting policies adopted by the Company in the preparation of these financial statements are consistent with those applied in the preparation of the financial statements for the fiscal year ended 31 December 2026, except for the changes resulting from the adoption of the new accounting guidance under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 as presented below:

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the implementation of the corporate accounting system, which is effective from 1 January 2026 and applicable to fiscal years beginning on or after 1 January 2026. Circular 99 supersedes the regulations on the corporate accounting system issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, and Circular No. 195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance.

The Company has applied the changes in accounting policies in accordance with Circular 99, which have impacts on the Company, using the prospective application method as guided in Clause 1, Article 30 of Circular 99.

The Company has also restated certain comparative figures in these financial statements to conform with the presentation requirements of Circular 99, as disclosed in Note 31.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.2. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash in hand, cash at bank.

Cash in transit and current investments for a period not exceeding 3 months or highly liquid investments which are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

4.3. Account receivables

Accounts Receivable includes Trade Receivables and Other Receivables.

Trade Receivables are commercial receivables arising from sales transactions between the Company and buyers.

Other Receivables are non-commercial receivables that are not related to sales transactions or internal transactions.

Receivables are recognized at their original value, minus the provision for doubtful debts. The provision for doubtful debts represents the estimated loss value at the end of the accounting period for overdue receivables that the Company has attempted to collect multiple times without success, or for receivables that are not yet due but where the debtor has gone bankrupt, is undergoing dissolution procedures, is missing, or has fled.

4.4. Inventories

Inventory is valued using the weighted average method and accounted for using the perpetual inventory system. The original cost of raw materials includes purchase costs, processing costs, and other directly related expenses incurred to bring the inventory to its current location and condition.

Inventory is recognized at the lower of cost or net realizable value (NRV).

Net realizable value is the estimated selling price minus the estimated costs to complete the inventory and the estimated costs necessary to sell it.

A provision for inventory devaluation is made for each item when its net realizable value is lower than its original cost..

4.5. Tangible fixed asset

Historical Cost

Tangible fixed assets are recorded at historical cost, minus accumulated depreciation.

Historical cost includes the purchase price and all costs incurred by the Company to bring the asset to its ready-to-use condition. Post-initial recognition, additional costs are capitalized only if they are certain to increase the future economic benefits derived from the asset. Costs that do not meet this condition are recorded as expenses in the period incurred.

Depreciation

Depreciation is calculated using the straight-line method based on the asset's estimated useful life. The depreciation rates comply with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance.

Types of Assets	Depreciation Period (years)
➢ Buildings and structures	5 – 50
➢ Machinery and equipment	10 – 12
➢ Transmission and conveying equipment	6
➢ Office equipment and furniture	3
➢ Other fixed assets	8

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.6. Intangible Fixed Assets

Land Use Rights

Land use rights are recognized as intangible fixed assets when the Company is granted land by the State with payment for land use rights and is issued a land use rights certificate.

The historical cost of intangible fixed assets, such as land use rights, includes all payments made to obtain legal land use rights, plus costs for compensation, land clearance, land leveling, registration fees, etc.

Land use rights with no expiration date are not subject to depreciation.

Other Intangible Fixed Assets

Other intangible fixed assets are recorded at historical cost minus accumulated depreciation.

Depreciation of intangible fixed assets is calculated using the straight-line method based on the asset's estimated useful life. Depreciation rates comply with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance.

Types of Assets	Depreciation Period (years)
Software	3

4.7. Deferred expenses

Deferred expenses are classified as current and non-current based on their original term. Deferred expenses mainly comprise costs of tools and supplies, etc., which are amortised over the period for which they are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following expenses are recognised as prepayments and amortised to the income statement:

- Tools and supplies are amortised to the income statement over 01 years to 03 years;
- Other deferred expenses: Based on the nature and magnitude of the expenses, the Company selects an appropriate allocation method and basis, applied over the period during which the economic benefits are expected to be generated...

4.8. Liabilities

Accounts Payable includes Trade Payables and Other Payables:

- Trade Payables are amounts owed to suppliers arising from sales transactions between the supplier and the Company.
- Other Payables are amounts owed that are not related to trade transactions and do not involve buying or selling activities or internal transactions.

Accounts payable are recognized at original value and classified into short-term and long-term liabilities based on the remaining maturity period at the end of the accounting period.

The Company tracks accounts payable in detail, including by party, original term, remaining debt term, and foreign currency.

4.9. Accrued expenses

Accounts payable are recognized for amounts owed in the future related to goods and services that have been received, regardless of whether the company has received an invoice from the supplier. The accrued expense at the company is for the forest environmental service fee. It is determined based on the electricity production (in kWh) and the unit rate for the forest environmental service fee (36 VND/kWh).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.10. Owners' equity

The owners' contributed equity is recognised when contributed.

Net profit after income tax can be distributed to shareholders after the distribution is approved by the General annual meeting of shareholders and reserves are created in accordance with the Company's Charter and legal regulations in Vietnam.

Dividends paid to shareholders shall not exceed the undistributed after-tax profit, taking into account the non-cash items included in the undistributed after-tax profit that may affect cash flow and the ability to pay dividends.

4.11. Revenue and Other Income Recognition

- Revenue from the sale of electricity is recognized based on the documentation confirming the amount of electricity supplied to the national grid and the unit price specified in Contract No. 05/2011/Đrây H'Linh2/EVN CPC-CF TD DL3 dated May 31, 2011, with the Central Power Corporation. The specific unit price is applied according to the cost-saving tariff issued annually by the Vietnam Electricity Regulatory Authority.
- Revenue from the sale of goods and provision of services is recognized when there is a certainty of receiving economic benefits and it can be reliably determined, and the following conditions are met:
  - ✓ Revenue from sales of goods is recognized when the significant risks and ownership rights related to the products have been transferred to the buyer, and there are no significant remaining risks that would alter the decision of both parties regarding the sale price or the possibility of returning the goods.
  - ✓ Revenue from the provision of services is recognized when the service has been completed. In cases where services are performed over multiple accounting periods, revenue for each period is determined based on the percentage of completion of the service at the end of the accounting period.
- Financial revenue is recognized when the revenue is relatively certain and there is a likelihood of obtaining economic benefits from the transaction.
  - ✓ Interest is recognized based on the time period and the effective interest rate.
  - ✓ Dividends and profit-sharing are recognized when the company has the right to receive dividends or profit-sharing from its investments.
- Other income refers to income outside of the company's core business activities, and it is recognized when it is relatively certain and there is a likelihood of receiving economic benefits from it.

4.12. Cost of Goods Sold

The cost of products, goods, and services sold is recognized in the same period as the related revenue, in accordance with the matching principle and the prudence principle.

4.13. Administrative expense

Administrative expense reflect the actual costs incurred related to the overall management of the company.

4.14. Current Corporate Income Tax Expense

Current Income Tax is the tax calculated based on taxable income for the period, using the tax rate effective at the end of the fiscal year. The difference between taxable income and accounting profit arises from adjustments for temporary differences between tax and accounting as well as adjustments for income and expenses that are either non-taxable or non-deductible.

4.15. Tax Rates and Fees Paid to the State Budget Applied by the Company

- Value Added Tax (VAT): A tax rate of 8% is applied to the sale of commercial electricity.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

- Corporate Income Tax (CIT): The Company benefits from tax incentives for its hydropower project as follows:
  - A preferential tax rate of 10% for 15 years starting from when the investment project begins operations. The Đray H'Linh2 power plant began operations in February 2007, so the Company enjoyed a preferential tax rate of 10% from 2007 to 2021.
  - Exemption from tax for 4 years and 50% reduction of the tax payable for the next 9 years starting from when the unit generates taxable income. The first taxable income occurred in 2007, so the Company was exempt from tax from 2007 to 2010 and received a 50% reduction from 2011 to 2019.

  hese corporate income tax incentives are regulated by Decree No. 124/2008/ND-CP dated December 11, 2008 by the Government.
  - From 2022 onwards, the Company applies the standard CIT rate of 20%.
- Import Tax and Land Rent.
  - The Company is exempt from import taxes for machinery and equipment imported to create fixed assets that are not yet produced domestically (with a list of machinery and equipment attached).
  - Under Land Lease Contract No. 37/HDTD dated June 21, 2017, the Company has leased 220,352 m² of land for 50 years (from July 1, 2004 to July 1, 2054) in EaPo Commune, Cư Jut District, Đak Nông Province, to build the Đray H'Linh2 Hydropower Plant. The Company is exempt from land rent from 2004 to the end of 2020.
- Other Taxes and Fees are paid in accordance with current regulations.

4.16. Financial Instruments

Initial Recognition

Financial Assets

At initial recognition, financial assets are recorded at cost, which includes transaction costs directly related to the acquisition of the financial assets. The Company's financial assets include cash, short-term deposits, accounts receivable from customers, and other receivables.

Financial Liabilities

At initial recognition, financial liabilities are recorded at cost, which includes transaction costs directly related to the issuance of the financial liabilities. The Company's financial liabilities include loans, payables to suppliers, accrued expenses, and other payables.

Subsequent Measurement

Currently, there are no regulations regarding the revaluation of financial instruments after initial recognition

4.17. Related Parties

Related parties are considered as such if one party has the ability to control or exert significant influence over the other party in making decisions regarding financial and operational policies.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

5. Cash

	31/10/2026 VND	01/01/2026 VND
Cash in hand	9,175,741	11,675,741
Cash at banks	4,386,321,331	583,939,229
Total	**4,395,497,072**	**595,614,970**

Cash equivalents

	31/10/2026 VND	01/01/2026 VND
Time deposits with a term of 1 to 3 months		
- BIDV Bank – Dak Lak Branch	*1,900,000,000*	
- Vietcombank – Dak Lak Branch	*2,000,000,000*	
- Accrued interest on term deposits	*15,720,548*	
Total	**3,915,720,548**	

6. Current held to maturity investments

	31/10/2026 VND	01/01/2026 VND
Time deposits with a term of 6 to 12 months		
- Vietinbank – Dak Lak Branch	24,500,000,000	14,800,000,000
- BIDV bank – Dak Lak Branch	21,500,000,000	21,500,000,000
- Vietinbank – Dak Nong Branch		5,000,000,000
- Agribank Dak Lak – Hoa Thang Branch	15,000,000,000	13,400,000,000
- Accrued interest on term deposits	2,474,021,920	1,910,072,324
Total	**63,474,021,920**	**56,610,072,324**

7. Current trade receivables

	31/10/2026 VND	01/01/2026 VND
CENTRAL POWER CORPORATION	9,693,395,663	25,312,815,593
Total	**9,693,395,663**	**25,312,815,593**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

8. Current other receivables

	As at 31/10/2026 VND		As at 01/01/2026 VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Central Investment and Construction Joint Stock Company	467,858,401	467,858,401	467,858,401	467,858,401
PIT receivables			53,998,780	
Total	**467,858,401**	**467,858,401**	**521,857,181**	**467,858,401**

9. Provision for doubtful debts

	31/10/2026 VND	01/01/2026 VND
Central Investment and Construction Joint Stock Company	467,858,401	467,858,401
Total	**467,858,401**	**467,858,401**

10. Inventories

	31/10/2026 VND	01/01/2026 VND
Raw materials	1,262,412,345	719,047,777
Total	**1,262,412,345**	**719,047,777**

11. Current prepayment

	31/10/2026 VND	01/01/2026 VND
Tools and equipment used	4,219,448	130,984,087
Other prepaid expenses	6,666,665	23,688,401
Total	**10,886,113**	**154,672,488**

12. Tax and amounts receivable from the state budget

	31/10/2026 VND	01/01/2026 VND
Personal income tax		17,520,250
Land and housing tax, land rental	111	14,278,810
Total	**111**	**31,799,060**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

13. Tangible fixed assets

Items	Buildings, structures	Motor vehicles	Machinery and equipment	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Cost					
As at 01/01/2026	57,486,721,757	87,716,797,945	16,311,719,817	2,419,303,398	163,934,542,917
- Purchase	2,965,907,760				2,965,907,760
As at 31/10/2026	**60,452,629,517**	**87,716,797,945**	**16,311,719,817**	**2,419,303,398**	**166,900,450,677**
Accumulated depreciation					
As at 01/01/2026	26,716,550,606	87,042,007,120	10,479,797,371	1,614,761,936	125,853,117,033
Depreciation	1,481,328,109	195,026,250	504,520,470	312,225,409	2,493,100,238
As at 31/10/2026	**28,197,878,715**	**87,237,033,370**	**10,984,317,841**	**1,926,987,345**	**128,346,217,271**
Net book value					
As at 01/01/2026	30,770,171,151	674,790,825	5,831,922,446	804,541,462	38,081,425,884
As at 31/10/2026	**32,254,750,802**	**479,764,575**	**5,327,401,976**	**492,316,053**	**38,554,233,406**

There were no tangible fixed assets pledged, mortgaged, or used as collateral for loans as of the end of the first 10 months of 2026. The historical cost of tangible fixed assets that were fully depreciated but still in use as of October 31,2026 was VND 92,306,187,463.

14. Intangible fixed assets

Items	Accounting software	Management software	Total
	VND	VND	VND
Cost			
+Cost at 01/01/2026	203,000,000	31,818,182	234,818,182
+Purchase	-	-	-
Cost at 31/10/2026	**203,000,000**	**31,818,182**	**234,818,182**
Accumulated depreciation			
At as 01/01/2026	203,000,000	31,818,182	234,818,182
Depreciation	-	-	-
At as 31/10/2026	**203,000,000**	**31,818,182**	**234,818,182**
Net book value			
At as 01/01/2026			
At as 31/10/2026	-	-	-

The original cost of intangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as of 31 October 2026 is 234,818,182 VND.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

15. Non-Current prepayments

	31/10/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tools and equipment used	896,943,141	609,252,213
Repair expenses	2,141,942,898	3,379,259,027
Other prepaid expenses	1,755,714,475	1.738.437.527
Total	**4,907,802,734**	**5,726,948,767**

16. Current trade payables

	31/10/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hydroelectric Technology Co., Ltd.		20,384,784
Cao Thinh Phat Co., Ltd.	12,454,900	
Bac Nguyen Construction Investment JSC	23,407,574	52,391,967
Song Ba JSC		198,976,500
Flash CT Environment Co., Ltd.	37,745,377	241,138,663
Nhat Nguyen Phat Co., Ltd.	18,351,520	
Total	**91,959,371**	**512,891,914**

17. Payable dividends and distributed profits

	31/10/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Payment of dividends and profits	1,998,900,939	1,803,191,439
Total	**1,998,900,939**	**1,803,191,439**

18. Tax and amounts receivable from/payable to the state budget

	31/10/2026	01/01/2026
	VND	VND
Value-added tax (VAT)	382,295,478	887,838,885
Personal income tax	194,299,430	
Corporate income tax	6,466,288,270	5,623,231,353
Natural resources tax	1,158,916,908	1,208,900,375
Forest environmental services	378,582,300	
Total	**8,580,382,386**	**7,719,970,613**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

19. Accrured expenses

	31/10/2026 VND	01/01/2026 VND
Forest environmental service fees (i)		394,910,352
Accrured electricity expenses		873,578
Courier and telecommunications expenses		81,470
Other		15,100,000
Total		**410,965,400**

(i) According to Decree No. 147/2016/ND-CP amending and supplementing some articles of Decree 99/2010/ND-CP dated September 24, 2010, by the Government on the policy for payment of forest environmental service fees, the rate is 36 VND per 1 kWh, effective from December 1, 2017,

20. Other payable

	31/10/2026 VND	01/01/2026 VND
- Remuneration payable	32,982,483	464,760,000
Total	**32,982,483**	**464,760,000**

21. Owner's equity

a. Changes in owners' equity

	Owner's contributed capital VND VND	Other contributed capital VND	Retained earnings VND	Total VND
As at 01/01/2026	95,000,000,000		**14,714,349,995**	**109,714,349,995**
Current period's profits	-	-	32,310,833,397	**32,310,833,397**
Supplementary interim distribution of the bonus and welfare fund for 2025			222,720,000	**222,720,000**
Interim distribution of the bonus and welfare fund for 2026	-	-	1,957,319,126	**1,957,319,126**
Last dividend payment for 2025			14,250,000,000	**14,250,000,000**
dividend advance for 2026			14,250,000,000	**14,250,000,000**
As at 31/10/2026	**95,000,000,000**	-	**16,345,144,266**	**111,345,144,266**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

b. Details of owners' equity

	31/10/2026 VND	01/01/2026 VND
CENTRAL POWER CORPORATION	28,900,000,000	28,900,000,000
Others	66,100,000,000	66,100,000,000
Total	**95,000,000,000**	**95,000,000,000**

c, Retained earnings

	31/10/2026 VND	01/01/2026 VND
- Profit carried forward from the previous period	14,714,349,995	12.978.115.208
- Profit after corporate income tax	32,310,833,397	48,946,144,896
- Distribution of profits	30,680,039,126	52,644,722,418
- Distribution of profits from the previous period	14.472.720.000	18,050,000,000
+ Dividend payment to shareholders	14,250,000,000	18,050,000,000
+ Distribution for welfare and reward fund	222,720,000	-
- Interim distribution of profits from the current period	16,207,319,126	34,594,722,418
+ Dividend payment to shareholders	*14,250,000,000*	30,400,000,000
+ Provision for welfare and reward fund	1,957,319,126	4,194,722,418
Retained earnings	**16,345,144,266**	**14,714,349,995**

d,Stock

	31/10/2026	01/01/2026
Number of shares registered for issue	9,500,000	9,500,000
Number of shares sold to public	9,500,000	9,500,000
- Ordinary shares	*9,500,000*	*9,500,000*
- Preference shares (Classified as owners' equity)	-	-
Number of shares outstanding	9,500,000	9,500,000
- Ordinary shares	*9,500,000*	*9,500,000*

Par value per outstanding share: VND 10,000 per share

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

22. Revenue from selling goods and rendering services

	First 10 months of 2026 VND	First 10 months of 2025 VND
Revenue from the sale of commercial electricity	69,553,655,940	79,218,371,104
Total	**69,553,655,940**	**79,218,371,104**

23. Cost of sale

	First 10 months of 2026 VND	First 10 months of 2025 VND
Cost of sales of commercial electricity	27,597,750,610	27,341,906,983
Total	**27,597,750,610**	**27,341,906,983**

24. Financial incomes

	First 10 months of 2026 VND	First 10 months of 2025 VND
Deposit interest	3,978,890,338	2,761,187,895
Total	**3,978,890,338**	**2,761,187,895**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

25. Current corporate income tax expense

	First 10 months of 2026 VND	First 10 months of 2025 VND
Accounting profit before tax	40,477,121,667	48,291,814,760
Adjustments to taxable income	354,319,685	240,817,578
+ Increase adjustments	354,319,685	240,817,578
- Board of Directors' compensation for non-executive members	288,000,000	207,000,000
- Other non-deductible expenses,	66,319,685	33,817,578
Taxable income from business activities	40,831,441,352	48,532,632,338
+ CIT	20%	20%
CIT expense of the current period	**8,166,288,270**	**9,706,526,467**

In 2020-2021, the company applied a preferential corporate income tax rate of 10% on electricity production revenue.

In 2022, the company's preferential corporate income tax benefits expired and thus applied the current tax rate.

26. Basic/ Diluted earnings per share

	First 10 months of 2026 VND	First 10 months of 2025 VND
Net profit after tax	32,310,833,397	38,585,288,293
Adjustments to increase or decrease accounting profit		
Decrease adjustment (Provision for welfare and reward fund),	1,957,319,125	2,320,604,813
Profit after tax attributable to ordinary shareholders	30,353,514,272	36,264,683,481
Basic/ earnings per share	**3,195**	**3,817**

27. Production and business costs by element

	First 10 months of 2026 VND	First 10 months of 2025 VND
Materials, office supplies	711,956,223	1,734,972,676
Staff expenses	14,390,331,813	13,842,391,564
Depreciation expense	2,464,127,444	2,331,884,261
Service expense	6,848,672,064	6,818,432,849
Other expenses	8,640,337,067	8,960,062,889
Total	**33,055,424,611**	**33,687,744,239**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

28. Financial instruments

a) Capital Risk Management

Through capital management, the Company reviews and decides on maintaining an appropriate balance of equity and debt at each period to ensure continuous operations while maximizing shareholder benefits.

b) Financial Risk Management

Financial risks include market risk (which includes commodity and raw material price risk), credit risk, and liquidity risk.

Market Risk Management

The Company's operations will primarily be exposed to risks associated with significant fluctuations in the prices of commodities and raw materials.

Management of Commodity and Raw Material Price Risk

The Company purchases raw materials from domestic suppliers to serve its business operations, thus facing risks from changes in the prices of these materials, However, as raw material costs represent a small proportion of total product cost, the Company considers the risk from commodity prices in its business operations to be low.

Credit Risk Management

The Company's sole customer is the Central Power Corporation, Given the nature of electricity trading in Vietnam, the Company's Board of Directors believes that there is no significant credit risk with this customer.

Liquidity Risk Management

To manage liquidity risk and meet current and future financial obligations, the Company continuously monitors and maintains an adequate cash reserve, optimizes idle cash flow, takes advantage of credit from customers and partners, and proactively controls overdue and upcoming debts in relation to maturing assets and revenue generation in the period.

Summary of the Company's financial liabilities by maturity period

31/10/2025	Not more than 1 year	More than 1 year	Total
Accrual expenses	385,346,304		385,346,304
Trade payable	640,843,709		640,843,709
Other payable	1,730,140,239		1,730,140,239
Total	**2,756,330,252**		**2,756,330,252**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

31/10/2026	Not more than 1 year	More than 1 year	Total
Accrual expenses			
Trade payable	91,959,371		91,959,371
Other payable	32,982,483		32,982,483
Dividend payable	1,998,900,939		1,998,900,939
Total	**2,123,842,793**		**2,123,842,793**

Summary of the Company's Current Financial Assets Presented on a Net Asset Basis

31/10/2025	Not more than 1 year	More than 1 year	Total
Cash and cash equivalents	**810,539,262**	-	**810,539,262**
Trade receivables	20,046,095,877	-	20,046,095,877
Held-to-maturity investments	61,347,721,224		61,347,721,224
Other receivables		467,858,401	467,858,401
Total	**82,204,356,363**	**467,858,401**	**82,672,214,764**

31/10/2026	Not more than 1 year	More than 1 year	Total
Cash and cash equivalents	8,311,217,620	-	8,311,217,620
Trade receivables	9,693,395,663	-	9,693,395,663
Held-to-maturity investments	63,474,021,920		63,474,021,920
Other receivables		467,858,401	467,858,401
Total	**81,478,635,203**	**467,858,401**	**81,946,493,604**

29. Segment Reporting

- According to the provisions of Accounting Standard No.28 and the Circular guiding this Standard, the Company is required to prepare segment reports, A segment is a distinguishable part of the Company involved in providing related products or services (business segment) or offering products or services in a specific economic environment (geographical segment), Each of these segments carries different risks and benefits compared to others, The Board of Directors of the Company assesses that the Company operates in a single business segment, which is electricity generation, and a primary geographical segment located in Lam Dong Province, Vietnam.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

30. RELATED PARTIES

a/ RELATED PARTIES

	Relationship
CENTRAL POWER CORPORATION	Investment Company

b/ During the reporting year, the Company has had related party transactions as follows:

	First 10 months of 2026 VND	First 10 months of 2025 VND
Revenue from retail electricity sales	69,553,655,940	79,218,371,104

c/ At the end of the reporting year, the balances with related parties are as follows:

		First 10 months of 2026 VND	First 10 months of 2025 VND
CENTRAL POWER CORPORATION	Trade receivables	9,693,395,663	20,046,095,877

d/ Dividends paid by the Central Power Corporation

	First 10 months of 2026 VND
Last dividend for 2025	4,335,000,000
First interim dividend payment for 2026	4,335,000,000
Total	**8,670,000,000**

31. Comparative figures

As stated in Note 4,1, the Company's financial statements for the period ended 31 October 2026 have been prepared and presented in accordance with Circular 99, Consequently, certain comparative figures have been reclassified to align with the presentation requirements applicable to the period ended 31 October 2026, resulting from the adoption of Circular 99, as follows:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

Statement of Financial Position (extract)

Items	Code	As at 01/01/2026 (Re-Presentation) VND	Reclassification under Circular 99 VND	As at 01/01/2026 (Previous Presentation) VND
Other receivable	135	521,857,181	(1,910,072,324)	2,431,929,505
Current held to maturity investments	123	56,610,072,324	1,910,072,324	54,700,000,000
Payable dividends and distributed profits	313	1,803,191,439	1,803,191,439	-
Other payable	320	464,760,000	(1,803,191,439)	2,267,951,439

32. EVENTS AFTER THE END OF THE REPORTING YEAR

There were no significant events arising after the end of the reporting year to the date of the Financial statements.

Approve, 11 November 2026

Preparer	Chief Accountant	Director
Nguyen Thi Sen	Nguyen Thi Sen	Nguyen Thanh Vuong